

# Phát triển tài chính toàn diện tại Việt Nam

LÊ TRUNG HIẾU\*

**Tóm tắt**

Trên cơ sở sử dụng dữ liệu Global Findex database 2017 của Ngân hàng Thế giới, tác giả đánh giá thực trạng phát triển tài chính toàn diện tại Việt Nam so với khu vực Đông Á và Thái Bình Dương cũng như với các quốc gia có mức thu nhập trung bình thấp khác. Qua đó, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm thúc đẩy phát triển tài chính toàn diện tại Việt Nam.

**Từ khóa:** tài chính toàn diện, dịch vụ tài chính, Việt Nam

**Summary**

By using Global Findex database 2017 of the World Bank, the author assesses the current situation of financial inclusion in Vietnam compared to East Asia and Pacific region as well as other low-middle income countries. Thereby, some solutions are proposed to promote financial inclusion in Vietnam.

**Keywords:** financial inclusion, financial services, Vietnam

**GIỚI THIỆU**

Trong những thập niên gần đây, tài chính toàn diện đã nhận được rất nhiều sự chú ý từ các nhà nghiên cứu, chính trị gia và các bên liên quan khác. Sự quan tâm đặc biệt này xuất phát từ những bằng chứng cho thấy mối quan hệ chặt chẽ giữa tài chính toàn diện và tăng trưởng kinh tế (Kim et al., 2018).

Tại Việt Nam, việc thiết kế và xây dựng một chiến lược quốc gia về tài chính toàn diện hiệu quả sẽ giúp Chính phủ có thể thực hiện thành công các cải cách dự kiến trên cơ sở một lộ trình được đặt ra trong chiến lược nhằm đạt được các mục tiêu về tài chính toàn diện. Tuy nhiên, tại thời điểm năm 2014, chỉ có 1/3 số người trong độ tuổi trưởng thành cho biết, họ có tài khoản giao dịch tại một tổ chức cung cấp dịch vụ tài chính chính thức. Mức này thấp hơn nhiều so với con số trung bình trong khu vực là 69% (Ceyla Pazarbasioglu, 2017). Xuất phát từ điều kiện và nhu cầu cấp thiết trong nước, tác giả thực hiện nghiên cứu

này nhằm đánh giá thực trạng tài chính toàn diện tại Việt Nam.

**CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU****Cơ sở lý thuyết**

Theo Ngân hàng Thế giới, tài chính toàn diện có nghĩa là các cá nhân và doanh nghiệp có thể tiếp cận và sử dụng các sản phẩm và dịch vụ tài chính - các giao dịch, thanh toán, tiết kiệm, tín dụng và bảo hiểm - đáp ứng nhu cầu của họ và có mức chi phí hợp lý, được cung cấp theo một cách thức có trách nhiệm và bền vững (World Bank, 2018).

Liên minh Tài chính Toàn diện (AFI) định nghĩa về tài chính toàn diện rộng hơn và đa chiều hơn, nhấn mạnh đến cả khía cạnh chất lượng sử dụng dịch vụ. Theo đó, tài chính toàn diện là việc cung cấp cho người sử dụng các dịch vụ tài chính sẵn có với mức chi phí hợp lý; làm cho khách hàng sử dụng các dịch vụ tài chính một cách thường xuyên; đưa ra những dịch vụ tài chính được thiết kế phù hợp với nhu cầu của người sử dụng (AFI, 2017).

Tóm lại, tài chính toàn diện là quá trình đảm bảo tiếp cận với các dịch vụ tài chính, tín dụng kịp thời và thuận tiện khi cần thiết đối với những người có

\* ThS., Khoa Kinh tế - Luật, Trường Đại học Trà Vinh

Ngày nhận bài: 26/06/2019; Ngày phản biện: 11/07/2019; Ngày duyệt đăng: 22/07/2019

**BẢNG 1: TỶ LỆ NGƯỜI TRƯỞNG THÀNH CÓ TÀI KHOẢN NĂM 2017**

DVT: %

Chỉ tiêu	Việt Nam	Khu vực Đông Á và Thái Bình Dương	Nhóm các quốc gia thu nhập trung bình thấp
Tổng số tài khoản	30,8	70,6	57,8
Tài khoản tại các tổ chức tài chính	30,0	70,0	56,1
Tài khoản thanh toán trên di động	3,5	1,3	5,3

**BẢNG 2: TỶ LỆ TÀI KHOẢN XÉT THEO NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CÁ NHÂN 2017**

DVT: %

Chỉ tiêu	Việt Nam	Khu vực Đông Á và Thái Bình Dương	Nhóm các quốc gia thu nhập trung bình thấp
Nữ giới	30,4	67,9	53,0
Người trưởng thành thuộc nhóm 40% nghèo nhất	20,3	59,3	50,7
Người trưởng thành ngoài độ tuổi lao động	19,8	59,8	50,8
Người trưởng thành sống ở khu vực nông thôn	25,2	68,8	57,6

Nguồn: Global Findex Database 2017

thu nhập thấp và dễ bị tổn thương với chi phí hợp lý (Gwalani and Parkhi, 2014). Tài chính toàn diện được coi là trụ cột quan trọng của tăng trưởng, phát triển và giảm nghèo, mang lại nhiều lợi ích thiết thực, góp phần tích cực vào sự ổn định tài chính tổng thể của ngành ngân hàng và toàn bộ hệ thống tài chính (Neaime and Gaysset, 2017).

#### **Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu**

Tác giả sử dụng bộ dữ liệu về tài chính toàn diện của các quốc gia trên thế giới - Global Findex Database 2017. Bộ dữ liệu được điều tra, đánh giá định kỳ 3 năm một lần nhằm giúp các nhà hoạch định chính sách, nhà quản lý và nghiên cứu tham khảo sử dụng.

Phương pháp chủ yếu sử dụng trong nghiên cứu này là thống kê mô tả nhằm đánh giá thực trạng phát triển tài chính toàn diện tại Việt Nam và khu vực.

### **KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

Khi đo lường mức độ phát triển tài chính toàn diện, các nghiên cứu trong và ngoài nước chủ yếu đánh giá trên 3 chỉ số là: số tài khoản chính thức, tiết kiệm chính thức và tín dụng chính thức. Tác giả cũng dựa vào các số liệu về các chỉ số trên để đánh giá thực trạng phát triển của tài chính toàn diện tại Việt Nam. Kết quả như sau:

#### **Số tài khoản chính thức**

Bảng 1 cho thấy, tỷ lệ người trưởng thành có tài khoản tại Việt Nam năm 2017 là 30,8%, thấp hơn nhiều so với các nước khu vực Đông Á và Thái Bình Dương (70,6%) và nhóm các quốc gia thu nhập trung bình thấp (57,8%).

Do tổng số tài khoản thấp, nên tỷ lệ người trưởng thành ở Việt Nam có tài khoản tại các tổ chức tài chính cũng thấp nhất (30%) so với khu vực Đông Á và Thái Bình Dương và nhóm các quốc gia thu nhập trung bình thấp. Điều này cho thấy, phần lớn người dân Việt Nam chủ yếu mở tài khoản tại các tổ chức tài chính.

Năm 2017, Việt Nam có khoảng 125 triệu thuê bao di động, trong đó hơn 41 triệu thuê bao thường xuyên được sử dụng. Với lợi thế thuê bao đông đảo này, số lượng tài khoản thanh toán trên di động tại Việt Nam là khá cao (3,5%) khi so với khu vực Đông Á và Thái Bình Dương (1,3%). Tuy vậy, nếu so với các quốc gia cùng nhóm thu nhập, thì tỷ lệ này ở Việt Nam vẫn còn thấp hơn 1,8%.

Bảng 2 cho biết, tỷ lệ tài khoản xét theo các đặc điểm cá nhân cơ bản, như: giới tính, thu nhập, độ tuổi lao động và khu vực sinh sống của chủ tài khoản. Theo đó, tỷ lệ nữ giới có tài khoản tại Việt Nam là 30,4%, thấp hơn nhiều so với nhóm các quốc gia thu nhập trung bình thấp (53%) và chưa bằng một nửa khu vực Đông Á và Thái Bình Dương (67,9%).

Tỷ lệ người trưởng thành có tài khoản xét theo đặc điểm thu nhập (nhóm 40% nghèo nhất) của Việt Nam là 20,3%. Tỷ lệ này ở khu vực Đông Á và Thái Bình Dương và nhóm các quốc gia có cùng mức thu nhập với Việt Nam lần lượt là 59,3% và 50,7%.

Nếu xem xét tỷ lệ người trưởng thành ngoài độ tuổi lao động có tài khoản, thì ở Việt Nam là 19,8%, còn ở các nước trong khu vực là 59,8% (gấp hơn 3 lần) và các nước cùng mức thu nhập là 50,8% (gấp 2,6 lần).

Tỷ lệ người trưởng thành có tài khoản xét theo đặc điểm sống ở khu vực nông thôn ở Việt Nam là 25,2%. Ở các quốc gia có cùng thu nhập, tỷ lệ này gấp đôi (57,6%) và ở các nước trong khu vực, thì cao gần 3 lần so với Việt Nam (68,8%).

Khi xét về tỷ lệ thanh toán kỹ thuật số, bộ dữ liệu thống kê việc thực hiện nhận và thanh toán bằng kỹ thuật số. Bên cạnh đó còn thống kê tỷ lệ sử dụng tài khoản để thanh toán hóa đơn tiện ích, nhận tiền lương của khu vực tư nhân, nhận thanh toán của chính phủ, sử dụng internet để thanh toán hoặc mua hàng trực tuyến, sử dụng điện thoại hoặc internet để truy cập tài khoản và sử dụng thẻ ghi nợ hoặc thẻ tín dụng để mua hàng.

Theo Bảng 3, tỷ lệ thực hiện nhận và thanh toán bằng kỹ thuật số năm 2017 của Việt Nam đạt 22,7%, tăng 4,6% so với năm 2014 và không thấp hơn quá nhiều so với nhóm các quốc gia thu nhập trung bình thấp. Nhưng nếu so sánh tỷ lệ này với khu vực Đông Á và Thái Bình Dương, thì Việt Nam thấp hơn đến 35,3%.

Tỷ lệ sử dụng tài khoản để thanh toán các hóa đơn tiện ích của Việt Nam là 2,9%, chỉ bằng khoảng 1/7 các quốc gia trong khu vực và 1/3 các quốc gia có cùng thu nhập với Việt Nam.

Nếu phân tích tỷ lệ sử dụng tài khoản để nhận tiền lương của khu vực tư nhân năm 2017, thì tại Việt Nam là 8,9%, thấp hơn so với khu vực (15,9%), song cao hơn nhóm các quốc gia có cùng thu nhập (5,5%).

Tại Việt Nam, tỷ lệ sử dụng tài khoản để nhận thanh toán của chính phủ là 3%, bằng khoảng 1/4 các quốc gia trong khu vực và 1/3 nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp.

Điều đáng ghi nhận là, tỷ lệ sử dụng internet để thanh toán hoặc mua hàng trực tuyến và sử dụng điện thoại hoặc internet để truy cập tài khoản ở Việt Nam cao hơn các quốc gia trong cùng nhóm thu nhập. Điều này cho thấy xu hướng phát triển của các kênh bán hàng trực tuyến và tiếp cận với các dịch vụ internet banking hay mobile banking mà các ngân hàng thương mại Việt Nam đang chú trọng phát triển.

Việc sử dụng thẻ ghi nợ, hoặc thẻ tín dụng để mua hàng tại Việt Nam cũng khá phát triển, song vẫn còn ở mức thấp. Tỷ lệ này của Việt Nam là 6,2%, trong khi các nước trong khu vực Đông Á và Thái Bình Dương là 33,1% và các quốc gia thuộc nhóm thu nhập trung bình thấp là 10%.

Khi xem xét về tỷ lệ tài khoản không phát sinh giao dịch gửi và rút tiền trong năm vừa qua, thì ở Việt Nam là 5,7%, thấp hơn khu vực Đông Á và Thái Bình Dương và nhóm các quốc gia thu nhập trung bình thấp (Bảng 4). Con số này nhỏ là do tỷ lệ người trưởng thành có tài khoản tại Việt Nam còn rất thấp như đã phân tích ở trên.

Chỉ tiêu chuyển tiền trong nước được phân tích dựa trên việc gửi và nhận chuyển tiền trong nước thông qua tài khoản, gửi và nhận chuyển tiền trong nước thông qua dịch vụ OTC, gửi và nhận chuyển tiền trong nước bằng tiền mặt. Bảng 5 cho thấy, hoạt động gửi và nhận chuyển tiền trong nước thông qua tài khoản của Việt Nam đạt 9,6% năm 2017, thấp hơn khu vực (15%) và nhóm các quốc gia thu nhập trung bình thấp (10,1%). Tỷ lệ gửi và nhận chuyển tiền trong nước bằng tiền mặt của Việt Nam (6,6%) cao hơn so với khu vực (5,8%), nhưng thấp hơn nhóm các quốc gia thu nhập trung bình thấp (8,8%). Riêng đối với tỷ lệ gửi và nhận chuyển tiền trong

BẢNG 3: TỶ LỆ THANH TOÁN KỸ THUẬT SỐ TRONG NĂM 2017

DVT: %

Chỉ tiêu	Việt Nam	Khu vực Đông Á và Thái Bình Dương	Nhóm các quốc gia thu nhập trung bình thấp
Thực hiện hoặc nhận thanh toán kỹ thuật số 2017	22,7	58,0	29,2
Thực hiện hoặc nhận thanh toán kỹ thuật số 2014	18,1	39,0	19,7
Sử dụng tài khoản để thanh toán hóa đơn tiện ích	2,9	20,8	7,5
Sử dụng tài khoản để nhận tiền lương của khu vực tư nhân	8,9	15,9	5,5
Sử dụng tài khoản để nhận thanh toán của chính phủ	3,0	12,2	8,3
Sử dụng internet để thanh toán hoặc mua hàng trực tuyến	20,5	38,6	6,8
Sử dụng điện thoại hoặc internet để truy cập tài khoản	9,2	31,0	8,3
Sử dụng thẻ ghi nợ hoặc thẻ tín dụng để mua hàng	6,2	33,1	10,0

BẢNG 4: TỶ LỆ TÀI KHOẢN KHÔNG HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2017

DVT: %

Chỉ tiêu	Việt Nam	Khu vực Đông Á và Thái Bình Dương	Nhóm các quốc gia thu nhập trung bình thấp
Không gửi và rút tiền từ tài khoản	5,7	11,8	21,6
Không gửi và rút tiền từ tài khoản tại các tổ chức tài chính	5,9	11,9	22,0

BẢNG 5: THỐNG KÊ CHUYỂN TIỀN TRONG NƯỚC TRONG NĂM 2017

DVT: %

Chỉ tiêu	Việt Nam	Khu vực Đông Á và Thái Bình Dương	Nhóm các quốc gia thu nhập trung bình thấp
Gửi và nhận chuyển tiền trong nước thông qua tài khoản	9,6	15,0	10,1
Gửi và nhận chuyển tiền trong nước thông qua dịch vụ OTC	7,9	7,3	4,7
Gửi và nhận chuyển tiền trong nước bằng tiền mặt	6,6	5,8	8,8

Nguồn: Global Findex Database 2017

nước thông qua dịch vụ OTC, thì Việt Nam cao hơn khu vực và nhóm các quốc gia thu nhập trung bình thấp.

#### Tiết kiệm chính thức

Một trong 3 chỉ số khá quan trọng để đánh giá thực trạng phát triển tài chính toàn diện tại Việt Nam là tiết kiệm chính thức. Bảng 6 cho biết, tỷ lệ tiết kiệm tại tổ chức tài chính của Việt Nam năm 2017 đạt 14,5%, giảm nhẹ so với năm 2014 (14,6%). Tỷ lệ này của khu vực Đông Á và Thái Bình Dương là 30,6% và nhóm các quốc gia thu nhập trung bình thấp là 15,9%.

Bảng 6 cũng cho thấy, tỷ lệ tiết kiệm bằng cách sử dụng một câu lạc bộ tiết kiệm hoặc người ngoài gia đình, tiết kiệm bất kỳ khoản tiền nào và tiết kiệm cho tuổi già của Việt Nam cao hơn so với các quốc gia thu nhập trung bình thấp và thậm chí là các quốc gia trong khu vực Đông Á và Thái Bình Dương.

#### Tín dụng chính thức

Khi phân tích về tín dụng trong năm 2017, bộ dữ liệu phân tích dựa trên các nguồn vay chính thức tại các tổ chức tài chính hoặc thẻ tín dụng. Tỷ lệ này của Việt Nam năm 2017 là 21,7%, tăng 2,2% so với năm 2014.

BẢNG 6: THỐNG KÊ TIẾT KIỆM TRONG NĂM 2017

DVT: %

Chỉ tiêu	Việt Nam	Khu vực Đông Á và Thái Bình Dương	Nhóm các quốc gia thu nhập trung bình thấp
Tiết kiệm tại tổ chức tài chính 2017	14,5	30,6	15,9
Tiết kiệm tại tổ chức tài chính 2014	14,6	36,7	14,4
Tiết kiệm bằng cách sử dụng một câu lạc bộ tiết kiệm hoặc người ngoài gia đình	14,4	8,6	13,0
Tiết kiệm bất kỳ khoản tiền nào	57,4	53,1	39,7
Tiết kiệm cho tuổi già	18,0	23,2	13,3

BẢNG 7: THỐNG KÊ TÍN DỤNG TRONG NĂM 2017

DVT: %

Chỉ tiêu	Việt Nam	Khu vực Đông Á và Thái Bình Dương	Nhóm các quốc gia thu nhập trung bình thấp
Vay tại tổ chức tài chính hoặc thẻ tín dụng 2017	21,7	21,5	9,8
Vay tại tổ chức tài chính hoặc thẻ tín dụng 2014	19,5	19,5	10,0
Vay từ gia đình và bạn bè	29,5	29,6	30,4
Vay bất kỳ khoản tiền nào	49,0	46,8	42,9
Dư nợ cho vay nhà ở	9,2	10,8	5,0

Nguồn: Global Findex Database 2017

Nếu đem so sánh với các nước trong khu vực Đông Á và Thái Bình Dương và nhóm các quốc gia có cùng mức thu nhập với Việt Nam, thì tỷ lệ cao hơn (Bảng 7).

### GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN TÀI CHÍNH TOÀN DIỆN TẠI VIỆT NAM

Có thể nhận thấy, sự phát triển tài chính toàn diện tại Việt Nam đang trong giai đoạn đầu và

vẫn còn nhiều vấn đề cần cải thiện. Dựa trên kết quả phân tích, tác giả đề xuất một số giải pháp vi mô nhằm góp phần thúc đẩy phát triển tài chính toàn diện tại Việt Nam trong thời gian tới, như sau:

*Thứ nhất*, xây dựng các giải pháp nhằm gia tăng tỷ lệ người dân có tài khoản tại các tổ chức tài chính, đặc biệt là người dân sống ở nông thôn, những người có thu nhập thấp và đối tượng là phụ nữ.

*Thứ hai*, nâng cao, tăng cường đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật tài chính theo hướng tập trung ở các thành phố lớn và sau đó đến các vùng khác. Các ngân hàng thương mại cần tiếp cận và trang bị các công nghệ tài chính số để phục vụ khách hàng.

*Thứ ba*, tăng cường giải quyết nhu cầu tín dụng thông qua các kênh chính thức, mở rộng dịch vụ tài chính đến từng người dân. Mở rộng các nguồn tín dụng với lãi suất và thời hạn vay phù hợp hơn đối với từng đối tượng khách hàng, từng địa bàn, từng mức thu nhập và nghề nghiệp.

*Thứ tư*, đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt, hạn chế thanh toán tiền mặt. Thúc đẩy phát triển thanh toán điện tử tại Việt Nam, đặc biệt là các dịch vụ ngân hàng hiện đại. □

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. AFI (2017). *Defining financial inclusion*, Guideline Note No. 28, July 2017
2. Ceyla Pazarbasioglu (2017). *Các ưu tiên thúc đẩy tài chính toàn diện tại Việt Nam: Mở rộng dịch vụ tài chính và hướng tới một nền kinh tế không dùng tiền mặt*, truy cập từ <https://blogs.worldbank.org/vi/eastasiapacific/c-c-u-ti-n-th-c-y-t-i-ch-nh-n-di-n-t-i-vi-t-nam-m-r-ng-d-ch-v-t-i-ch-nh-v-h-ng-t-i-m-t-n-n-kinh-t-kh>
3. Gortsos, C.V. (2016). *Financial Inclusion: An overview of its various dimensions and the initiatives to enhance its current level*, ECEFIL Working Papers, No. 15, January 2016
4. Gwalani, H. and S. Parkhi (2014). *Financial Inclusion - Building a Success Model in the Indian Context*, *Procedia - Social and Behavioral Science*, 133, 372-378
5. Kim, D. W., et al. (2018). *Financial inclusion and economic growth in OIC countries*, *Research in International Business and Finance*, 43, 1-14
6. Le Thanh Tam, Le Nhat Hanh (2018). *Fintech for Promoting Financial Inclusion in Vietnam: Fact Findings and Policy Implications*, *Business and Social Sciences Journal*, 3(1), 12-20
7. Neaime, S. and I. Gaysset (2017). *Financial inclusion and stability in MENA: Evidence from poverty and inequality*, *Finance Research Letters*
8. Swamy, V. (2014). *Financial Inclusion, Gender Dimension, and Economic Impact on Poor Households*, *World Development*, 56, 1-15
9. World Bank (2018). *The little Data book on Financial Inclusion*
10. World Bank Group (2018). *The Global Findex Database 2017: Measuring Financial Inclusion and the Fintech Revolution*
11. Zins, A. and L. Weill (2016). *The determinants of financial inclusion in Africa*, *Review of Development Finance*, 6(1), 46-57